XÂY DỰNG VĂN HÓA HỌC TẬP TRONG KỶ NGUYÊN SỐ Ở VIỆT NAM

Nguyễn Thị Thanh Hà[1]
Email:nguyenthithanhha@cddl.edu.vn

Ngày tòa soạn nhận được bài báo:18/08/2025
Ngày phản biện đánh giá: 8/10/2025
Ngày bài báo được duyệt đăng: 23/10/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.765

Tóm tắt*: Bài viết này khám phá quá trình xây dựng một văn hóa học tập năng động trong kỷ nguyên số, đặc biệt tập trung vào bối cảnh tại Việt Nam. Tác giả phân tích các yếu tố then chốt, bao gồm vai trò của chính sách, việc ứng dụng công nghệ số, phát triển năng lực số và sự hình thành của các cộng đồng học tập. Nghiên cứu chỉ ra rằng, để xây dựng xã hội học tập bền vững cần có sự đồng bộ từ cấp chính sách đến hành động cụ thể. Bài viết dựa trên dữ liệu và các nghiên cứu điển hình để đưa ra những khuyến nghị thực tiễn, nhằm giúp các nhà quản lý, giáo viên và người học có thể thích ứng và phát triển trong bối cảnh chuyển đổi số. Mục tiêu cuối cùng là làm rõ rằng, văn hóa học tập không chỉ đơn thuần là việc sử dụng công nghệ, mà là việc thay đổi tư duy, khuyến khích sự tò mò và biến học tập trở thành một phần của cuộc sống hàng ngày.*

Từ khóa: *chuyển đổi số, học tập suốt đời, năng lực số, văn hóa học tập, xã hội học tập*

I. Đặt vấn đề

Trong lịch sử phát triển xã hội, học tập luôn gắn liền với nhu cầu tự hoàn thiện của cá nhân và sự tiến bộ của cộng đồng. Ở Việt Nam, truyền thống "tôn sư trọng đạo", tinh thần hiếu học và khát vọng vươn lên bằng tri thức đã trở thành một phần quan trọng của nền văn hóa dân tộc. Chính nền tảng văn hóa ấy đã góp phần hình thành động lực xã hội cho việc học tập liên tục và suốt đời.

Bước sang kỷ nguyên số, tri thức không còn bị giới hạn trong phạm vi nhà trường hay sách vở in ấn, mà hiện hữu ở mọi nơi, mọi lúc thông qua hạ tầng công nghệ số. Quá trình chuyển đổi số trong giáo dục không chỉ làm thay đổi phương thức tổ chức dạy và học mà còn đặt ra yêu cầu định hình một văn hóa học tập mới, phù hợp với đặc trưng của môi trường trực tuyến: tốc độ, tính mở, sự đa chiều và kết nối toàn cầu. Văn hóa học tập trong kỷ nguyên số không chỉ được đo bằng khả năng tiếp cận công nghệ, mà quan trọng hơn là thái độ, thói quen, hệ giá trị và chuẩn mực xã hội định hướng cách con

[1] Trường Cao đẳng Đà Lạt

người học, tương tác và sáng tạo tri thức. Nếu thiếu một nền văn hóa học tập số bền vững, người học dễ rơi vào tình trạng tiếp nhận thụ động, học tập ngắn hạn, hoặc lệ thuộc vào công nghệ mà không phát triển được năng lực tư duy độc lập.

Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu xây dựng văn hóa học tập trong kỷ nguyên số ở Việt Nam mang ý nghĩa cấp thiết cả về lý luận lẫn thực tiễn. Nghiên cứu này nhằm làm rõ cơ sở lý thuyết của khái niệm văn hóa học tập và các học thuyết liên quan trong môi trường số, phân tích thực trạng xây dựng văn hóa học tập ở Việt Nam hiện nay. Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình hình thành văn hóa học tập số. Đồng thời đề xuất các giải pháp nhằm phát triển văn hóa học tập bền vững, nhân văn và phù hợp với điều kiện Việt Nam.

Bài viết được cấu trúc gồm bốn phần chính. Phần thứ nhất trình bày cơ sở lý thuyết, tổng hợp các khung khái niệm và lý thuyết nền về văn hóa học tập, học tập suốt đời và học tập tự điều chỉnh. Phần thứ hai giới thiệu phương pháp nghiên cứu được sử dụng, bao gồm phân tích nội dung, tổng hợp tài liệu và so sánh bối cảnh quốc tế với Việt Nam. Phần thứ ba trình bày kết quả và thảo luận, trong đó phân tích thực trạng học tập số, các yếu tố ảnh hưởng đến văn hóa học tập số, cùng những thách thức đặt ra trong giai đoạn chuyển đổi số hiện nay. Cuối cùng, phần kết luận và kiến nghị khái quát những phát hiện chính, đồng thời đề xuất các hướng chính sách và giải pháp thực tiễn nhằm thúc đẩy văn hóa học tập trong kỷ nguyên số.

Bằng cách tiếp cận đó, bài viết hướng đến việc góp phần bổ sung luận cứ khoa học cho quá trình phát triển giáo dục số tại Việt Nam, đồng thời gợi mở các định hướng thực hành giúp hình thành văn hóa học tập chủ động, sáng tạo và bền vững trong xã hội tri thức.

II.Cơ sở lý thuyết

Khái niệm văn hóa học tập được tiếp cận từ nhiều góc độ, nhưng có thể hiểu khái quát là tập hợp những giá trị, niềm tin, thói quen, chuẩn mực và hành vi học tập được chia sẻ trong một cộng đồng. Văn hóa học tập không chỉ phản ánh phương thức tiếp cận tri thức, mà còn thể hiện mối quan hệ giữa cá nhân với tri thức, giữa người học với cộng đồng và với môi trường giáo dục. Ở Việt Nam, văn hóa học tập gắn liền với truyền thống hiếu học, tinh thần tôn trọng tri thức, song đồng thời cũng chịu ảnh hưởng của điều kiện lịch sử, kinh tế và xã hội đương đại.Trong kỷ nguyên số, văn hóa học tập được định hình trong bối cảnh công nghệ số trở thành nền tảng cho việc tìm kiếm, xử lý và lan tỏa tri thức

Theo Schein (2010), văn hóa không chỉ là tập hợp các giá trị và niềm tin được chia sẻ, mà còn là hệ thống ý nghĩa chung chi phối cách con người nhận thức, suy nghĩ và hành động trong một tổ chức. Khi áp dụng vào lĩnh vực giáo dục, văn hóa học tập phản ánh cách các thành viên bao gồm giảng viên, người học và nhà quản lý - tương tác, hợp tác và kiến tạo tri thức trong quá trình học tập. Nói cách khác, văn hóa học tập là "khí hậu tinh thần" của môi trường giáo dục, nơi các chuẩn mực, thói quen và niềm tin về việc học được hình thành và củng cố qua thời gian. Văn hóa học tập không chỉ phản ánh cách con người tiếp cận tri thức mà còn thể hiện mối quan hệ giữa cá nhân và cộng đồng trong quá trình học, sáng tạo và truyền bá tri thức. Theo Deal và Kennedy (2000), văn hóa học tập đóng vai trò định hướng hành vi, xác lập chuẩn mực và củng cố

động lực học tập của các thành viên trong tổ chức giáo dục.

Trong bối cảnh chuyển đổi số, văn hóa học tập được định hình lại dưới tác động của công nghệ, nơi việc tìm kiếm, xử lý và lan tỏa tri thức diễn ra chủ yếu trong môi trường số. Học tập không còn bị giới hạn trong không gian vật lý mà trở thành một quá trình liên tục, mở và kết nối toàn cầu (OECD, 2023). Điều này đòi hỏi việc tiếp cận văn hóa học tập phải được đặt trong mối liên hệ với các lý thuyết hiện đại về học tập, đặc biệt là học tập suốt đời, học tập tự điều chỉnh và văn hóa học tập tổ chức.

Thứ nhất, lý thuyết học tập suốt đời (lifelong learning): nhấn mạnh rằng con người cần học tập liên tục trong suốt cuộc đời để thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của xã hội và tri thức (Candy, 2002; UNESCO, 2024). Học tập suốt đời không chỉ là quá trình cập nhật kiến thức mà còn là sự phát triển năng lực tự học và thái độ tích cực đối với học tập. Trong kỷ nguyên số, lý thuyết này được mở rộng khi công nghệ cho phép người học tiếp cận nguồn tri thức phong phú và học tập linh hoạt hơn bao giờ hết. Vì vậy, văn hóa học tập số phải gắn liền với việc khuyến khích người học chủ động, tự định hướng và duy trì động lực học tập lâu dài.

Thứ hai, lý thuyết học tập tự điều chỉnh (self-regulated learning): do Zimmerman (2002) đề xuất, xem người học là chủ thể tích cực có khả năng đặt mục tiêu, lập kế hoạch, theo dõi và đánh giá quá trình học của chính mình. Trong môi trường học tập số, khi nguồn học liệu mở và hệ thống quản lý học tập trực tuyến (LMS) cho phép người học kiểm soát tiến độ, lý thuyết này trở thành nền tảng để hiểu rõ vai trò của cá nhân trong việc hình thành thói quen và văn hóa học tập độc lập. Vì vậy, cần tạo điều kiện để người học phát triển các kỹ năng tự điều chỉnh như quản lý thời gian, phản tư và đánh giá bản thân.

Thứ ba, thuyết văn hóa học tập tổ chức (organizational learning culture): cho rằng nhà trường và các tổ chức giáo dục đóng vai trò kiến tạo môi trường học tập thông qua cơ chế lãnh đạo, phản hồi và chia sẻ tri thức (Schein, 2010; Watkins & Marsick, 1993). Một tổ chức học tập hiệu quả là nơi văn hóa khuyến khích thử nghiệm, hợp tác, học hỏi từ sai lầm và sử dụng công nghệ để lan tỏa tri thức. Trong bối cảnh Việt Nam, việc phát triển văn hóa học tập tổ chức còn gắn với việc xây dựng chính sách và hạ tầng số để hỗ trợ giảng viên, người học và cộng đồng học tập trực tuyến cùng phát triển.

Như vậy, cơ sở lý thuyết cho nghiên cứu này đặt trên sự giao thoa giữa ba hướng tiếp cận: học tập suốt đời - coi học tập là quá trình liên tục và không giới hạn; học tập tự điều chỉnh - nhấn mạnh tính chủ động của người học trong kỷ nguyên số; văn hóa học tập tổ chức - xem nhà trường và chính sách giáo dục là nhân tố định hình môi trường học tập. Sự kết hợp này giúp phân tích sâu sắc cả khía cạnh cá nhân lẫn xã hội trong việc xây dựng văn hóa học tập số ở Việt Nam, từ đó làm nền tảng cho việc đề xuất các giải pháp khả thi.

III.Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu về xây dựng văn hóa học tập trong kỷ nguyên số ở Việt Nam đòi hỏi sự kết hợp nhiều cách tiếp cận để phản ánh đầy đủ đặc điểm của hiện tượng. Bài viết này được triển khai trên cơ sở phương pháp nghiên cứu định tính kết hợp phân tích thứ cấp số liệu định lượng.

Thứ nhất, phân tích tài liệu và dữ liệu thứ cấp: các văn bản chính sách của Chính phủ và Bộ Giáo dục & Đào tạo (như Quyết định số 131/QĐ-TTg năm 2022 về chuyển đổi số trong giáo dục), báo cáo của Tổng cục Thống kê, cũng như các khảo sát quốc tế của UNESCO, OECD, We Are Social… được sử dụng để xác định bối cảnh chung và những số liệu liên quan đến xu hướng học tập trực tuyến, mức độ phổ cập kỹ năng số, hạ tầng công nghệ và sự tham gia của người học.

Thứ hai, phương pháp phân tích nội dung: các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về văn hóa học tập, học tập trực tuyến và giáo dục số được hệ thống hóa nhằm nhận diện các khung lý thuyết, khái niệm cốt lõi và những khoảng trống cần bổ sung. Cách tiếp cận này cho phép đối chiếu sự khác biệt giữa bối cảnh quốc tế và điều kiện cụ thể của Việt Nam.

Bằng cách kết hợp các phương pháp trên, nghiên cứu không chỉ dừng lại ở việc mô tả thực trạng, mà còn hướng tới việc lý giải nguyên nhân và xác định các nhân tố tác động đến quá trình hình thành văn hóa học tập số. Đây cũng là cơ sở để đề xuất những kiến nghị chính sách phù hợp cho bối cảnh Việt Nam.

IV.Kết quả và thảo luận

- Thực trạng học tập số tại Việt Nam

Thứ nhất, hạ tầng và khả năng tiếp cận: tiến bộ rõ rệt nhưng chưa đồng đều. Trong những năm gần đây Việt Nam đạt được bước tiến đáng kể về hạ tầng số: tỉ lệ người sử dụng Internet đạt khoảng 78-79% dân số (đầu 2024), với số người dùng Internet ước khoảng 78,4 triệu; đồng thời tỉ lệ hộ gia đình sử dụng cáp quang và băng rộng tăng nhanh. Những chỉ số này cho thấy nền tảng vật lý cho học tập số ngày càng vững hơn, tạo điều kiện cho việc triển khai học trực tuyến rộng rãi (DataReportal, 2024).

Tuy vậy, phân bố hạ tầng không đồng đều: các chỉ số về truy cập băng rộng cố định, tốc độ trung bình, cùng tỉ lệ trang bị máy tính cá nhân cho hộ gia đình cho thấy khoảng cách thành thị và nông thôn tồn tại dai dẳng. Nhiều địa bàn nông thôn và miền núi vẫn đối mặt với kết nối không ổn định hoặc thiếu thiết bị học tập cá nhân, làm giảm tính hiệu lực của các biện pháp dạy - học trực tuyến. Dữ liệu điều tra mức sống dân cư và báo cáo ICT nhấn mạnh sự khác biệt theo vùng và mức sống, từ đó dẫn đến rủi ro "chia cắt số" trong giáo dục (Tổng cục Thống kê, 2022).

Thứ hai, chuyển dịch của cơ sở giáo dục: nhanh nhưng mang tính phản ứng, chưa đồng bộ về chất lượng. Đại dịch COVID-19 đã thúc đẩy một bước nhảy vọt trong áp dụng hình thức dạ - học trực tuyến. Nhiều cơ sở giáo dục đại học, trường phổ thông triển khai mô hình từ xa hoặc kết hợp; số sinh viên tham gia học từ xa tăng mạnh (các báo cáo thống kê giai đoạn 2019 - 2021 ghi nhận con số học từ xa lên tới 1,8 triệu lượt học viên trong vài năm đầu dịch) (Đại học Kinh tế Quốc dân, 2021). Đồng thời, Chính phủ và Bộ GD&ĐT đã ban hành các chương trình, đề án và văn bản chỉ đạo thúc đẩy chuyển đổi số trong giáo dục, tiêu biểu là Quyết định số 131/QĐ-TTg (2022) về Đề án tăng cường ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong giáo dục (Chính phủ điện tử, 2022).

Tuy nhiên, triển khai thực tế tại các cơ sở giáo dục cho thấy hai vấn đề nổi bật: sự khác biệt về năng lực tổ chức (một số trường có nền tảng LMS, đội ngũ CNTT và học liệu số tương đối tốt; nhiều trường còn lại chỉ có giải pháp ứng phó tạm thời), và chất lượng thiết kế sư phạm số chưa

đồng đều nhiều khóa trực tuyến mang tính chuyển tải nội dung thụ động hơn là thiết kế học tương tác, đánh giá quá trình và phát triển năng lực (Chính phủ điện tử, 2022).

Thứ ba, năng lực con người: giảng viên và người học ở trạng thái "đang thích ứng"

Năng lực số của giảng viên và năng lực tự điều chỉnh (self-regulated learning) của người học là hai nhân tố quyết định hiệu quả văn hóa học tập số. Ở Việt Nam, các chương trình phát triển nghề nghiệp (CPD) do MOET phối hợp với WB, UNESCO và các dự án quốc tế đã đào tạo hàng loạt giáo viên lõi về phương pháp dạy kết hợp (blended learning), song quy mô và mức độ cập nhật vẫn chưa phủ kín toàn bộ đội ngũ giáo viên (World Bank Blogs, 2021).

Kết quả đánh giá thực tiễn cho thấy: một bộ phận giảng viên đã chủ động thiết kế bài giảng số, sử dụng công cụ tương tác; phần còn lại thiếu kỹ năng sư phạm số (learning design, đánh giá trực tuyến, quản lý lớp số). Về phía người học, dù phần lớn sinh viên trẻ có khả năng thao tác nền tảng số cơ bản (smartphone, Zoom, LMS), năng lực tự học - quản lý thời gian - phản tư để học hiệu quả trong môi trường mở vẫn là điểm yếu được nhiều khảo sát chỉ ra (UNESCO, 2021).

Thứ tư, chất lượng học liệu và thiết kế sư phạm số: thiếu tính tương tác và đánh giá năng lực. Học liệu số tại Việt Nam đang tăng về số lượng (bao gồm kho học liệu mở, nội dung OER, bài giảng ghi hình), song chưa đồng bộ về mức độ tương tác, phân hóa theo trình độ và khả năng đánh giá năng lực. Thiếu hệ thống chuẩn đánh giá chất lượng học liệu, thiếu quy trình chia sẻ, và thiếu năng lực biên tập nội dung số khiến nguồn lực học liệu chưa phát huy tối đa, đặc biệt là những học liệu hỗ trợ phát triển kỹ năng thực hành, tư duy phản biện, và học tập theo dự án (Chính phủ điện tử, 2022).

Thứ năm, bất bình đẳng tiếp cận và hệ quả đối với công bằng giáo dục. Khoảng cách tiếp cận (digital divide) biểu hiện ở nhiều chiều: khu vực địa lý (thành thị - nông thôn), điều kiện hộ gia đình (thiết bị, không gian học), và trình độ kỹ năng số. Những nhóm yếu thế (học sinh ở vùng sâu, gia đình thu nhập thấp) chịu rủi ro bị bỏ lại phía sau khi chuyển sang mô hình học nhiều dựa vào nền tảng số. Nếu không có chính sách hỗ trợ thiết bị, kết nối và đào tạo, học tập số có thể làm nới rộng bất bình đẳng giáo dục thay vì thu hẹp nó (Tổng cục Thống kê, 2022).

Thứ sáu, văn hóa học tập: sự tương tác giữa truyền thống và đổi mới. Văn hóa học tập truyền thống Việt Nam bao gồm giá trị "tôn sư trọng đạo", tinh thần hiếu học và thái độ tôn trọng thầy cô là một nguồn lực quan trọng, nhưng khi đối mặt với môi trường học tập số lại đặt ra hai thách thức: chuyển đổi vai trò của thầy và trò từ truyền thụ sang đồng tác giả tri thức; đổi mới thái độ học chủ động trong bối cảnh nguồn thông tin dồi dào và sự phân tâm kỹ thuật số. Việc xây dựng văn hóa học tập số đòi hỏi vừa bảo lưu các giá trị tích cực truyền thống, vừa giáo dục kỹ năng tự học, phê phán và hợp tác trong môi trường số (Báo Giáo dục & Thời đại, 2023).

Thứ bảy, khung chính sách và quản trị: nền tảng pháp lý đã có câu hỏi là thực thi và giám sát. Việc ban hành các đề án và quyết định (ví dụ Quyết định 131/QĐ-TTg) cho thấy cam kết chính sách ở tầm quốc gia. Tuy nhiên, hiệu quả chuyển đổi số trong giáo dục phụ thuộc rất lớn vào năng lực triển khai ở cấp cơ sở (nhân lực,

tài chính, quản trị dữ liệu, tiêu chí đánh giá kết quả). Do đó cần hệ thống giám sát, chỉ số đánh giá thực thi, và cơ chế hỗ trợ kỹ thuật - tài chính cho các trường khó khăn (Thư viện Pháp luật, 2022).

Thực trạng học tập số tại Việt Nam là sự hòa hợp giữa tiến bộ hạ tầng và chính sách với thách thức về tính đồng bộ, chất lượng sư phạm số, năng lực con người và bất bình đẳng tiếp cận. Việc chuyển từ chuyển đổi số mang tính phản ứng (response) sang chuyển đổi số chiến lược, bền vững trong giáo dục đòi hỏi can thiệp đồng bộ: đầu tư hạ tầng mục tiêu, nâng cao năng lực sư phạm số cho giảng viên, phát triển học liệu tương tác, và chính sách hỗ trợ để thu hẹp khoảng cách số cùng lúc duy trì và phát huy các giá trị văn hóa học tập truyền thống.

- Yếu tố ảnh hưởng đến văn hóa học tập số

Một là, hạ tầng công nghệ và khả năng tiếp cận điều kiện cần nhưng không đủ. Tiếp cận hạ tầng số (băng rộng, thiết bị đầu cuối, điện lực ổn định) là điều kiện tiên quyết để các hành vi và thói quen học tập số có cơ hội hình thành. Ở cấp quốc gia, Việt Nam đã đạt bước tiến đáng kể về độ phủ Internet: các báo cáo tổng quan cho thấy tỉ lệ sử dụng Internet tại Việt Nam đạt gần 78-79% dân số vào giai đoạn 2023-2024 (DataReportal, 2024), phản ánh xu hướng gia tăng ổn định trong những năm gần đây. Tuy nhiên, con số trung bình ở cấp quốc gia che lấp sự khác biệt theo không gian và thu nhập. Các bảng dữ liệu khảo sát hộ gia đình và báo cáo mức sống (VHLSS) cho thấy tỷ lệ hộ có máy tính, tỷ lệ hộ có Internet tại nhà ở khu vực nông thôn thấp hơn nhiều so với thành thị; các khảo sát quốc tế (UNICEF/SDG-survey) từng ghi nhận khoảng cách rõ rệt: tỷ lệ hộ nông thôn có máy tính thường thấp hơn nhiều so với đô thị. Sự bất cân xứng này tạo ra rào cản kép:giảm cơ hội tham gia các hoạt động học tập đòi hỏi tương tác phức tạp và khiến người học dễ hình thành thói quen "học qua điện thoại" (mobile-first). Nó có sự tthuận tiện nhưng giới hạn một số loại hoạt động học thuật sâu. Hệ quả đối với văn hóa học tập: khi tiếp cận bất đều, "văn hóa học tập số" khó được lan tỏa đồng đều. Nhóm có thiết bị và băng rộng sẽ phát triển thói quen tự học, tìm kiếm tài nguyên mở và tham gia cộng đồng học tập. Trong khi nhóm thiếu thiết bị dễ hình thành thái độ bị động, lệ thuộc vào lịch dạy trực tiếp hoặc bỏ lỡ các trải nghiệm học tập phong phú. Do đó, hạ tầng là điều kiện cần nhưng không tự động sinh ra văn hóa học tập số nếu thiếu các can thiệp chính sách mục tiêu.

Hai là, kỹ năng số và năng lực tự học (digital competencies & self-regulated learning). Kỹ năng số không chỉ là "biết dùng Zoom/Teams" mà còn bao gồm năng lực tìm kiếm, đánh giá và sử dụng thông tin số; năng lực thiết kế thời gian học, tự đánh giá (self-regulation) và kỹ năng hợp tác, giao tiếp trong môi trường ảo. Các khung năng lực số của UNESCO nhấn mạnh tính đa chiều này và khuyến nghị tích hợp năng lực số vào chương trình giáo dục để người học không chỉ "tiếp cận" mà còn "vận dụng" công nghệ vào học tập hiệu quả. Nhiều báo cáo quốc tế và đánh giá trong nước chỉ ra rằng, mặc dù sinh viên thế hệ trẻ thành thạo thao tác nền tảng cơ bản, khả năng học tự điều chỉnh trong môi trường mở và năng lực đánh giá nguồn tin vẫn còn hạn chế. Một số nghiên cứu thực nghiệm và khảo sát cho thấy chỉ một phần đạt mức "tương đối tự chủ" khi học trực tuyến. Điều này phản ánh khoảng trống giữa "kỹ năng thao tác" và "kỹ năng học tập số" thực chất. Hệ quả đối với văn

hóa học tập: văn hóa học tập số đòi hỏi tính chủ động, trách nhiệm cá nhân và thói quen phản tư, những yếu tố này gắn chặt với năng lực tự học. Nếu hệ thống giáo dục không chủ động đào tạo, thực hành và đánh giá các kỹ năng này (qua các mô-đun kỹ năng học tập, bài tập mở, đánh giá ngang hàng, mentoring trực tuyến), thì nguy cơ là: người học có công cụ nhưng không có thói quen học bền vững, dẫn tới văn hóa học tập số nông superficial.

Ba là, thái độ học tập trong môi trường số (motivation, engagement). Thái độ với học tập bao gồm động cơ, cảm nhận về tính hữu ích và niềm tin vào khả năng tự học quyết định mức độ tham gia chủ động trong các hoạt động số. Các nghiên cứu khảo sát sinh viên Việt Nam trong và sau giai đoạn COVID-19 cho thấy một hình mẫu lặp lại: phần lớn sinh viên công nhận lợi ích của học trực tuyến về tính linh hoạt và tiết kiệm chi phí, nhưng đồng thời báo cáo giảm động lực, khó duy trì tập trung và cảm giác thiếu tương tác sâu với giảng viên và bạn học (các nghiên cứu về động lực học trực tuyến). Các phân tích này nhấn mạnh hai cơ sở tâm lý-văn hoá: truyền thống học tập thiên về "tiếp thu từ giảng viên" khiến người học chưa quen với việc tự điều phối; môi trường số có nhiều yếu tố gây phân tán (thông báo, mạng xã hội) tất cả làm giảm độ bền của hành vi học tập tự điều chỉnh. Hệ quả đối với văn hóa học tập: văn hóa học tập số không chỉ cần "công cụ + kỹ năng" mà còn cần nền tảng động lực bền vững. Khi động lực giảm, các thực hành như học theo dự án, trao đổi phản hồi (peer-feedback), hay tham gia cộng đồng tri thức sẽ khó lan tỏa; trái lại, cơ chế khuyến khích (micro-credential, badges, đánh giá quá trình, mentoring) có thể gia tăng mức cam kết và dần hình thành thói quen học chủ động.

Bốn là, vai trò giảng viên và nhà trường là điều kiện quyết định để chuyển hóa công nghệ thành văn hóa. Giảng viên và nhà trường là trung tâm kiến tạo bối cảnh (socio-pedagogical) cho văn hóa học tập số. Báo cáo và sáng kiến quốc tế (World Bank, UNESCO) đã chỉ rõ rằng: đầu tư vào cơ sở hạ tầng nếu không đi kèm với đào tạo nghề nghiệp liên tục cho giảng viên về thiết kế học liệu số, đánh giá năng lực trực tuyến và quản trị lớp số thì hiệu quả hạn chế. Ở Việt Nam, các chương trình đào tạo giảng viên (các sáng kiến phối hợp WB/ MOET) đã đào tạo một lực lượng đông đảo "core teachers" về blended teaching, nhưng phạm vi và chất lượng đào tạo chưa đồng đều giữa các trường và vùng miền. Nhiều giảng viên vẫn thiếu kinh nghiệm thiết kế bài học tương tác, khai thác OER, và thực hành đánh giá liên tục trong môi trường số. Đây là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới sự "kém đồng đều" của chất lượng lớp trực tuyến giữa các cơ sở.

Hệ quả đối với văn hóa học tập: khi giảng viên trở thành người hướng dẫn, đồng hành và người tổ chức cộng đồng học tập , họ chuyển hóa công nghệ thành các thiết chế văn hóa: các nghi thức lớp học (ví dụ: thói quen chuẩn bị trước, phản hồi hai chiều, học tập ngang hàng), tiêu chuẩn chất lượng nội dung, và cơ chế động viên. Ngược lại, nếu nhà trường chỉ dùng công nghệ để livestream/ghi bài, thì văn hóa học tập số sẽ kém chiều sâu, chủ yếu là "tiếp nhận" chứ không phải "sáng tạo và hợp tác". Vì vậy, chính sách cần hướng cả tới phát triển năng lực sư phạm số, thiết lập chỉ số đánh giá thực hành sư phạm số, và cơ chế khuyến khích/ghi nhận nỗ lực đổi mới của giảng viên.

Bốn nhóm yếu tố: hạ tầng và truy cập; kỹ năng số và năng lực tự học; thái

độ, động lực học tập; vai trò giảng viên và nhà trường phải tương tác chặt chẽ để định hình văn hóa học tập số. Hạ tầng mở cửa cơ hội, kỹ năng và thái độ quyết định liệu cơ hội đó có được chuyển hóa thành thói quen học tập bền vững; còn giảng viên và nhà trường chính là "kiến trúc sư" tạo dựng bối cảnh văn hóa cho các thói quen ấy. Chính vì vậy, can thiệp để xây dựng văn hóa học tập số phải đồng bộ: chính sách và đầu tư hạ tầng, chương trình phát triển năng lực sư phạm số, tích hợp đào tạo kỹ năng tự học vào chương trình chính khóa, và thiết kế các cơ chế khuyến khích (đánh giá, chứng nhận, cộng đồng thực hành).

So sánh với xu hướng phát triển văn hóa học tập số trên thế giới cho thấy Việt Nam đang ở giai đoạn chuyển tiếp, trong khi nhiều quốc gia đã hình thành được nền văn hóa học tập số tương đối ổn định. Ở các nước có nền giáo dục phát triển như Hàn Quốc, Phần Lan hay Singapore, việc xây dựng văn hóa học tập số được triển khai đồng bộ giữa ba trụ cột: chính sách, năng lực sư phạm số và thói quen học tập độc lập của người học. Chính phủ các nước này coi học tập số là một phần của chiến lược phát triển xã hội học tập, trong đó người học được khuyến khích tiếp cận tài nguyên mở, tham gia cộng đồng học tập trực tuyến và tích lũy chứng chỉ học tập suốt đời (OECD, 2023; UNESCO, 2024).

Ngược lại, tại Việt Nam, dù có những bước tiến đáng ghi nhận trong đầu tư hạ tầng và chuyển đổi số, việc hình thành văn hóa học tập số vẫn chịu ảnh hưởng mạnh của thói quen học tập truyền thống - đề cao vai trò giảng viên và tính thụ động của người học. Hệ thống học liệu số và cơ chế công nhận kết quả học tập trực tuyến còn hạn chế, dẫn đến mức độ gắn kết giữa người học và môi trường học tập số chưa cao. Trong khi đó, các khảo sát quốc tế cho thấy yếu tố "tự chủ học tập" và "năng lực phản tư" là nền tảng của văn hóa học tập bền vững trong môi trường số (World Bank, 2022).

Từ sự đối chiếu này có thể thấy, điểm mạnh của Việt Nam là chính sách chuyển đổi số đang được thúc đẩy ở tầm quốc gia và sự lan tỏa nhanh của công nghệ trong giới trẻ; tuy nhiên, điểm yếu lại nằm ở khâu thực thi và phát triển văn hóa học tập theo chiều sâu. Bài học kinh nghiệm từ quốc tế cho thấy việc xây dựng văn hóa học tập số không chỉ phụ thuộc vào công nghệ mà cần sự thay đổi nhận thức, kỹ năng và cơ chế khuyến khích học tập chủ động trong toàn hệ thống giáo dục.

Kết quả trên cho thấy Việt Nam đã đạt những tiến bộ rõ rệt trong việc mở rộng học tập trực tuyến và thúc đẩy chuyển đổi số trong giáo dục. Tuy nhiên, khoảng cách số giữa các nhóm xã hội vẫn là trở ngại lớn. Văn hóa học tập số chỉ có thể được hình thành khi mọi người học đều có điều kiện tiếp cận công bằng, đồng thời được trang bị kỹ năng số và năng lực tự học.

Ở góc độ văn hóa, có thể nhận thấy sự chuyển dịch từ truyền thống "thầy giảng - trò nghe" sang mô hình học tập mở, đề cao tính chủ động và hợp tác. Tuy vậy, rào cản tâm lý như tâm thế "ngại thay đổi", sự thiếu kiên nhẫn trong học trực tuyến, hay thói quen học tập lệ thuộc vào thầy cô vẫn tồn tại. Đây là những yếu tố văn hóa cần được nhận diện và thay đổi dần thông qua chính sách, đào tạo và thực hành học tập số.

Như vậy, để xây dựng văn hóa học tập số ở Việt Nam, cần vừa giải quyết vấn đề hạ tầng - công nghệ, vừa chú trọng đến khía cạnh văn hóa - xã hội, đảm bảo sự thay đổi toàn diện từ cá nhân, nhà trường cho đến cộng đồng.

V. Kết luận

Xây dựng văn hóa học tập trong kỷ nguyên số tại Việt Nam là một tiến trình vừa mang tính tất yếu lịch sử, vừa phản ánh sự vận động nội tại của xã hội tri thức. Những phân tích trên cho thấy: mặc dù Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng về hạ tầng số và khung chính sách, song sự chênh lệch về khả năng tiếp cận, kỹ năng số, động lực học tập và năng lực sư phạm của giảng viên vẫn là những thách thức cơ bản.

Văn hóa học tập số không chỉ đơn thuần là việc đưa công nghệ vào giảng dạy mà còn bao hàm sự thay đổi trong quan niệm về tri thức, vai trò của thầy và trò, cũng như cách thức duy trì các giá trị văn hóa học tập truyền thống trong một môi trường mới. Nếu không xử lý tốt những bất bình đẳng về cơ hội tiếp cận và không chú trọng phát triển năng lực tự học cùng kỹ năng phản tư của người học, chuyển đổi số trong giáo dục có nguy cơ tái sản sinh khoảng cách xã hội thay vì thúc đẩy công bằng.

Khi đối chiếu với kinh nghiệm quốc tế, có thể nhận thấy Việt Nam đang ở giai đoạn đầu của tiến trình hình thành văn hóa học tập số. Nhiều quốc gia đã phát triển được hệ sinh thái học tập mở, nơi người học được hỗ trợ toàn diện về hạ tầng, năng lực số và công nhận kết quả học tập không chính quy. Ở Việt Nam, chính sách và hạ tầng kỹ thuật đã được triển khai nhanh, song các yếu tố nền tảng của văn hóa học tập số như tính tự chủ, thói quen học suốt đời và cơ chế khuyến khích đổi mới sư phạm vẫn đang trong quá trình định hình. Bài học từ các nước phát triển cho thấy, để phát triển văn hóa học tập số bền vững, cần đồng thời chú trọng ba trụ cột: hạ tầng và nguồn lực công nghệ, năng lực sư phạm và kỹ năng tự học và cơ chế công nhận và lan tỏa giá trị học tập mở. Đây cũng là hướng mà Việt Nam cần tiếp tục hoàn thiện nhằm thu hẹp khoảng cách với xu hướng toàn cầu.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và chuyển dịch toàn cầu, Việt Nam cần một chiến lược xây dựng văn hóa học tập số theo hướng bền vững, nhân văn và gắn kết với giá trị truyền thống. Điều này đòi hỏi sự kết hợp đồng bộ giữa chính sách vĩ mô, nỗ lực đổi mới ở cấp cơ sở giáo dục, sự tham gia chủ động của giảng viên và tinh thần cầu thị, sáng tạo của người học. Chỉ khi những yếu tố này được phát huy một cách hài hòa, văn hóa học tập số mới thực sự trở thành động lực phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và góp phần quan trọng vào công cuộc hiện đại hóa, công nghiệp hóa đất nước trong kỷ nguyên số.

Từ các phân tích trên, có thể đề xuất một số kiến nghị nhằm xây dựng văn hóa học tập số tại Việt Nam trong thời gian tới. Trước hết, về chính sách vĩ mô và đầu tư hạ tầng, cần tiếp tục thu hẹp khoảng cách số giữa các vùng miền, đặc biệt là khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, thông qua việc triển khai các chương trình phổ cập Internet băng rộng và hỗ trợ thiết bị học tập cho học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo và cận nghèo. Đồng thời, Nhà nước cần tăng cường cơ chế giám sát và đánh giá mức độ tiếp cận hạ tầng giáo dục số, bảo đảm công bằng trong phân bổ nguồn lực, tránh tình trạng chênh lệch cơ hội học tập giữa các nhóm xã hội.

Về phát triển kỹ năng số và năng lực tự học, các cơ sở giáo dục cần tích hợp nội dung về kỹ năng học tập số và kỹ năng tự học trực tuyến vào chương trình chính khóa của các trường đại học, cao đẳng. Cùng với đó, việc khuyến khích sinh viên

sử dụng tài nguyên giáo dục mở (OER) và các khóa học trực tuyến mở (MOOCs) là cần thiết nhằm giúp người học rèn luyện khả năng tự học, tự nghiên cứu và duy trì thói quen học tập suốt đời trong môi trường số.

Bên cạnh đó, về động lực và thái độ học tập của người học, cần xây dựng cơ chế công nhận thành tích học tập số thông qua các hình thức như chứng chỉ vi mô (micro-credentials) và huy hiệu số (digital badges). Việc hình thành các cộng đồng học tập trực tuyến, diễn đàn học thuật và nhóm nghiên cứu ảo cũng góp phần tăng cường tương tác, chia sẻ kinh nghiệm, đồng thời giảm cảm giác cô lập của người học trong quá trình học tập trực tuyến.

Đối với phát triển năng lực giảng viên và tái cấu trúc sư phạm, cần triển khai các chương trình bồi dưỡng thường xuyên cho giảng viên về sư phạm số, thiết kế học liệu số và quản lý lớp học trực tuyến. Cùng với đó, việc xây dựng cơ chế đánh giá, khuyến khích và khen thưởng giảng viên có sáng tạo trong việc ứng dụng các mô hình học tập hiện đại như lớp học đảo ngược (flipped classroom) hay học tập kết hợp (blended learning) sẽ tạo động lực đổi mới giảng dạy. Ngoài ra, tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giáo dục số nhằm trao đổi công nghệ, chia sẻ học liệu và kinh nghiệm đào tạo trực tuyến chất lượng cao là hướng đi cần thiết để nâng cao năng lực của đội ngũ giảng viên và chất lượng đào tạo trong kỷ nguyên số.

Tài liệu tham khảo

[1]. Báo Giáo dục & Thời đại. (2023, 10 tháng 5). *Chuyển đổi số trong giáo dục và thách thức xây dựng văn hóa học tập mới.* https://giaoducthoidai.vn

[2]. Candy, P. C. (2002). *Lifelong learning and information literacy.* White Paper prepared for UNESCO, the U.S. National Commission on Libraries and Information Science, and the National Forum on Information Literacy.

[3]. Chính phủ điện tử. (2022). *Quyết định số 131/QĐ-TTg: Đề án tăng cường ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong giáo dục.* Cổng thông tin điện tử Chính phủ. https://vanban.chinhphu.vn

[4]. DataReportal. (2024). *Digital 2024: Vietnam.* We Are Social & Meltwater. https://datareportal.com/reports/digital-2024-vietnam

[5]. Deal, T. E., & Kennedy, A. A. (2000). *Corporate cultures: The rites and rituals of corporate life* (Rev. ed.). Perseus Books.

[6]. Đại học Kinh tế Quốc dân. (2021). *Báo cáo tổng kết hoạt động đào tạo trực tuyến giai đoạn 2019-2021.* Nhà xuất bản Kinh tế Quốc dân.

[7]. OECD. (2023). *Education in the digital age: Smart policies for learner success.* OECD Publishing. https://doi.org/10.1787/education-in-the-digital-age

[8]. Schein, E. H. (2010). *Organizational culture and leadership* (4th ed.). Jossey-Bass.

[9]. Thư viện Pháp luật. (2022). *Văn bản hướng dẫn thực hiện Quyết định số 131/QĐ-TTg về chuyển đổi số trong giáo dục.* https://thuvienphapluat.vn

[10]. [Tổng cục Thống kê. (2022). *Điều tra mức sống dân cư Việt Nam năm 2022 (VHLSS 2022).* NXB Thống kê.

[11]. UNESCO. (2021). *Reimagining our futures together: A new social contract for education.* UNESCO Publishing. https://unesdoc.unesco.org

[12]. UNESCO. (2024). *Fostering lifelong learning in the digital era: Policy perspectives and good practices.* UNESCO Institute for Lifelong Learning. https://uil.unesco.org

[13]. Watkins, K. E., & Marsick, V. J. (1993). *Sculpting the learning organization: Lessons in the art and science of systemic change.* Jossey-Bass.

[14]. World Bank. (2022). *Digital education readiness assessment: Global lessons for post-pandemic recovery.* World Bank Group. https://www.worldbank.org

[15]. World Bank Blogs. (2021, March 24). *Vietnam's teachers lead digital transformation in classrooms.* https://blogs.worldbank.org

BUILDING A LEARNING CULTURE IN THE DIGITAL ERA IN VIETNAM

***Nguyen Thi Thanh Ha*[2]**

Abstract: *In the context of the Fourth Industrial Revolution and the rapid advancement of digital technologies, building a learning culture has become both a necessity and a strategic requirement for Vietnam. This article examines the formation of a digital learning culture from a sociological perspective, highlighting the interplay between infrastructure, policies, human capabilities, and traditional cultural values. By employing qualitative analysis of secondary data, the study identifies key challenges such as unequal access to digital infrastructure, insufficient digital competencies among students, and the limited pedagogical readiness of lecturers. The findings suggest that while Vietnam has made significant progress in expanding broadband coverage and promoting digital transformation policies, disparities in access and variations in digital pedagogy remain barriers to an inclusive learning culture. The article emphasizes that digital learning culture is not only about adopting technology, but also about reshaping attitudes, learning habits, and the teacher-student relationship in a networked society. Recommendations are proposed to promote a sustainable digital learning culture, including targeted infrastructure investment, integration of digital learning skills into curricula, continuous professional development for lecturers, and policy mechanisms to reduce the digital divide. These measures will contribute to cultivating an equitable, proactive, and lifelong learning culture in Vietnam in the digital era.*

Keywords: *digital learning culture, digital transformation, higher education, Vietnam, lifelong learning*

---

[2] Dalat College